

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA TRƯỜNG THPT MƯỜNG LUÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai thu, chi ngân sách năm 2025 của trường THPT Mường Luân.

(Kèm theo biểu số 03 và đối chiếu năm 2025 của KBNN).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Dán bảng tin, đăng website trường;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Vũ Xuân Hồng**

Đơn vị: Trường THPT Mường Luân

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Luân, ngày 23 tháng 02 năm 2026

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

Kèm theo Quyết định số 95/QĐ- THPTML ngày 23/02/2026 Của trường THPT Mường Luân

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Mường Luân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	0	0	0	0
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
	Phí: Học phí	0	0	0	0
3	Thu SXKD, dịch vụ	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
3	Chi SXKD, dịch vụ	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
	Phí: Học phí	0	0	0	0
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	13.020.000.000	12.826.295.683	98,5%	0
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	13.020.000.000	12.826.295.683	98,5%	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.020.000.000	12.826.295.683	98,5%	0

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.686.370.000	8.525.722.752	98,2%	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.333.630.000	4.300.572.931	99,2%	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0

Mường Luân, ngày 23 tháng 02 năm 206

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Xuân Hồng

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Mường Luân

Mã ĐVQHNS: 1033362

Mã cấp NS: 2



Người ký: Tạ Thị Thắm  
Ngày ký: 11/02/2026 07:53:35  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	4.049.220.000	4.049.220.000	4.049.220.000	4.049.220.000	3.781.007.931	3.781.007.931	0	0	0	268.212.069
13	074	00000	302.143.136	8.489.370.000	8.592.600.000	8.592.600.000	8.894.743.136	8.525.722.752	8.525.722.752	0	0	0	369.020.384
15	074	00000	0	0	256.000.000	256.000.000	256.000.000	230.935.000	230.935.000	0	0	0	25.065.000
18	074	00000	0	288.630.000	288.630.000	288.630.000	288.630.000	288.630.000	288.630.000	0	0	0	0
<b>Cộng:</b>			302.143.136	12.827.220.000	13.186.450.000	13.186.450.000	13.488.593.136	12.826.295.683	12.826.295.683	0	0	0	662.297.453

**Phần KBNN ghi:**

**Ghi chú:** KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày 11 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Hương Giang

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 10 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Tạ Thị Thắm  
Ngày ký: 11/02/2026 07:53:35  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2

**Tạ Thị Thắm**

Người ký: Hoàng Thị Ngoan  
Ngày ký: 10/02/2026 14:16:55  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Mường Lát

**Hoàng Thị Ngoan**

Người ký: Vũ Xuân Hồng  
Ngày ký: 10/02/2026 16:23:36  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Mường Lát

**Vũ Xuân Hồng**

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Mường Luân

Mã ĐVQHNS: 1033362

Mã cấp NS: 2



Người ký: Tạ Thị Thắm  
Ngày ký: 11/02/2026 07:53:36  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương hợp đồng theo chế độ	12	074	6003	00000	0	0	129.152.400	129.152.400	129.152.400	129.152.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	88.676.649	88.676.649	88.676.649	88.676.649
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	6.552.000	6.552.000	6.552.000	6.552.000
Phụ cấp thu hút	12	074	6103	00000	0	0	15.331.680	15.331.680	15.331.680	15.331.680
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	38.010.000	38.010.000	38.010.000	38.010.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	15.331.680	15.331.680	15.331.680	15.331.680
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	86.039.950	86.039.950	86.039.950	86.039.950
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	662.700.000	662.700.000	662.700.000	662.700.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	2.535.012.000	2.535.012.000	2.535.012.000	2.535.012.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	5.749.380	5.749.380	5.749.380	5.749.380
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	985.608	985.608	985.608	985.608
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	438.048	438.048	438.048	438.048
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	328.536	328.536	328.536	328.536
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000

Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	57.000.000	57.000.000	57.000.000	57.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	3.017.129.710	3.017.129.710	3.017.129.710	3.017.129.710
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	192.241.524	192.241.524	192.241.524	192.241.524
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	83.187.000	83.187.000	83.187.000	83.187.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	596.817.000	596.817.000	596.817.000	596.817.000
Phụ cấp thu hút	13	074	6103	00000	0	0	297.142.020	297.142.020	297.142.020	297.142.020
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	5.762.700	5.762.700	5.762.700	5.762.700
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.931.186.745	1.931.186.745	1.931.186.745	1.931.186.745
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	33.199.200	33.199.200	33.199.200	33.199.200
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	333.889.497	333.889.497	333.889.497	333.889.497
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	074	6121	00000	0	0	545.229.000	545.229.000	545.229.000	545.229.000
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	31.239.000	31.239.000	31.239.000	31.239.000
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	35.100.000	35.100.000	35.100.000	35.100.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000	0	0	15.511.040	15.511.040	15.511.040	15.511.040
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	169.650.000	169.650.000	169.650.000	169.650.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	633.341.475	633.341.475	633.341.475	633.341.475
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	108.572.817	108.572.817	108.572.817	108.572.817
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	39.160.233	39.160.233	39.160.233	39.160.233
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	27.182.627	27.182.627	27.182.627	27.182.627
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	40.834.401	40.834.401	40.834.401	40.834.401
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	49.511.560	49.511.560	49.511.560	49.511.560
Khoán văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	4.459.400	4.459.400	4.459.400	4.459.400
Cước phí bưu chính	13	074	6603	00000	0	0	510.591	510.591	510.591	510.591
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	13	074	6605	00000	0	0	8.372.742	8.372.742	8.372.742	8.372.742

Internet, thuê đường truyền mạng											
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	15.742.400	15.742.400	15.742.400	15.742.400	
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	75.550.000	75.550.000	75.550.000	75.550.000	
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	47.331.000	47.331.000	47.331.000	47.331.000	
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	41.640.940	41.640.940	41.640.940	41.640.940	
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	41.931.220	41.931.220	41.931.220	41.931.220	
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	8.559.200	8.559.200	8.559.200	8.559.200	
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	43.995.910	43.995.910	43.995.910	43.995.910	
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	9.655.800	9.655.800	9.655.800	9.655.800	
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	21.762.000	21.762.000	21.762.000	21.762.000	
Các khoản hỗ trợ khác	15	074	6199	00000	0	0	131.796.000	131.796.000	131.796.000	131.796.000	
Chi khác	15	074	6449	00000	0	0	32.800.000	32.800.000	32.800.000	32.800.000	
Thuê lao động trong nước	15	074	6757	00000	0	0	66.339.000	66.339.000	66.339.000	66.339.000	
Thưởng thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	285.120.000	285.120.000	285.120.000	285.120.000	
Thưởng đột xuất	18	074	6202	00000	0	0	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	
<b>Cộng:</b>					0	0	12.826.295.683	12.826.295.683	12.826.295.683	12.826.295.683	
<b>Phần KBNN ghi:</b>											

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 11 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Hương Giang

Người ký: Tạ Thị Thắm  
Ngày ký: 11/02/2026 07:53:35  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KINH Khu vực X-PGD số 2

Tạ Thị Thắm

## ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Ngoan  
Ngày ký: 10/02/2026 14:16:55  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Hoàng Liên

Người ký: Vũ Xuân Hồng  
Ngày ký: 10/02/2026 16:23:30  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Hoàng Liên

Hoàng Thị Ngoan

Vũ Xuân Hồng

ĐƠN VỊ (hoặc CHỦ ĐẦU TƯ): Trường trung học phổ thông Mường Luân

MÃ ĐVSDNS: 1033362

MÃ CHƯƠNG: 422, CẤP NS: 2

MÃ KBNN GIAO DỊCH: 2766



Người ký: Tạ Thị Thắm  
Ngày ký: 24/02/2026 10:23:29  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20f

Ký hiệu: 04-SDKP/ĐVDT

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc Nhà nước)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí(1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dự tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang(2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh(3)			Số dự dự toán được chuyển nguồn	Số dự tạm ứng
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9-10	12
<b>1</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN(4)</b>										
a	Kinh phí được giao tự chủ	13	074	8.894.743.136	302.143.136	8.489.370.000	103.230.000	8.525.722.752	0	369.020.384	0
b	Kinh phí được giao tự chủ	12	074	4.049.220.000	0	4.049.220.000	0	3.781.007.931	0	268.212.069	0
c	Kinh phí được giao tự chủ	15	074	256.000.000	0	0	256.000.000	230.935.000	0	25.065.000	0
<b>2</b>	<b>Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chi tiết từng chương trình)</b>										
<b>3</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(5)</b>										

**Ghi chú:** Mẫu biểu sử dụng cho cả chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển.

(1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

(2) Dự toán năm trước chuyển sang, gồm: số dự dự toán và số dự tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.

(3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung với số giảm dự toán trong năm; nếu dương thì ghi dấu cộng (+), nếu âm thì ghi dấu trừ (-).

(4) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.

(5) Đối với chi đầu tư phát triển, số dự tạm ứng (chưa thanh toán) theo chế độ, được chuyển sang năm sau (không phải xét chuyển).

**Ghi chú của KBNN:**

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

**KBNN nơi giao dịch xác nhận về sử dụng dự toán của đơn vị**

(Ghi rõ tổng số của các chi tiêu cột 5,9,10,11)

Tổng số dự toán năm được chi(cột 5): 13.199.963.136 đồng

Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau(cột 9): 12.537.665.683 đồng

Dự toán bị hủy(cột 10): 0 đồng

Số dư dự toán được chuyển nguồn sang năm sau(cột 11): 662.297.453 đồng

Người ký: Tạ Thị Thắm Ngày ký: 24/02/2026 10:23:29 Chức danh: Kế toán trưởng Đơn vị: KBNN Khu vực X-PTĐ số 2

Tạ Thị Thắm

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

Người ký: Vũ Xuân Hồng  
Ngày ký: 24/02/2026 07:31:21  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Mường Lửn

Vũ Xuân Hồng



Người ký: Tạ Thị Thắm  
Ngày ký: 09/02/2026 17:33:18  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD  
số 2  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiều xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

## BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 Năm 2026

Tên đơn vị: Trường trung học phổ thông Mường Luân

Mã ĐVQHNS: 1033362

Địa chỉ: Bản Mường Luân 2, xã Mường Luân, tỉnh Điện Biên

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1033362.00000				
Số dư đầu kỳ	14.899.550			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	14.899.550			
Tài khoản: 3716.2.1033362.00000				
Số dư đầu kỳ	44.210.844			
Phát sinh tăng trong kỳ	359.919.000			
Phát sinh giảm trong kỳ	323.568.960			
Số dư cuối kỳ	80.560.884			

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

### XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

Lê Hương Giang

Người ký: Tạ Thị Thắm  
Ngày ký: 09/02/2026 17:33:18  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2

Tạ Thị Thắm

### ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Ngoan  
Ngày ký: 09/02/2026 15:51:46  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Mường Luân

Hoàng Thị Ngoan

Người ký: Vũ Xuân Hồng  
Ngày ký: 09/02/2026 16:19:28  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Mường Luân

Vũ Xuân Hồng